VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2020 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 46 ngành, nghề

(Tiếp theo Công báo số 425 + 426)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 42a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ ĐIỀU DƯỠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Điều dưỡng

Mã ngành, nghề: 5720301

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Điều dưỡng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ trung cấp

Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ trung cấp bao gồm 04 phần: phần thuyết minh và 03 định mức thành phần.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết ban đầu phục vụ đào tạo một kỹ năng, lớp học hay khóa học;

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Làm căn cứ để xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Thúc đẩy xã hội hóa, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh; lớp học thực hành tối đa 18 học sinh; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 2340 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ trung cấp với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II này, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỀU DƯỠNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Tên ngành, nghề: Điều dưỡng

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ đạy lý thuyết	17,43
2	Định mức giờ dạy thực hành	54,44
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**7,19**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	39,63
2	Máy in	In khổ ≤ A3, đen trắng	1,75
3	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường	38,14
4	Máy quay camera	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
5	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ Truyền thông giáo dục sức khỏe	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
6	Bảng phooc	Kích thước: ≥ (80 x 120) cm	7,57
7	Máy scanner	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,98

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
8	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	1,60
9	Bộ phần mềm phông chữ tiếng việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,71
10	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,82
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,03
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Ấm sắc thuốc đông y	- Dung tích: ≥ (2,5 ÷ 5) lít - Công suất: ≥ 1000 W	5,00
2	Bàn đẻ	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (215 x 65 x 70) cm	16,11
3	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
4	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
5	Bàn khám phụ khoa	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (215 x 65 x 80) cm	16,11
6	Bàn mổ tổng hợp (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Kích thước: (500 x 1900 x 700 x 1000) mm	15,28
7	Bàn vận động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
8	Bát và 2 thìa	Loại thông dụng trên thị trường	39,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
9	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
10	Băng cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
11	Băng chun	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
12	Băng Esmarch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
13	Băng tam giác	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
14	Bếp từ đơn	Loại thông dụng trên thị trường	16,11
15	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
16	Bình làm ẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
17	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
18	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
19	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
20	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,00
21	Bộ bình cầu, bao gồm: - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc) - Loại 1000 ml (1 chiếc)	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	6,67
22	Bộ bình nón, bao gồm: - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc)	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt có chia vạch	6,67
23	Bộ cốc có mỏ, bao gồm: - Loại 50 ml (1 chiếc) - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
24	Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
25	Bô dẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
26	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản khó có màn hình Camera (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Độ phân giải: ≥ 3,72 lp/mm - Góc nhìn: ≥ 60^{o}C - Công suất: < 2 W	15,28
27	Bộ đèn nội khí quản khó 3 lưỡi (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bóng đèn Led hoặc Xenon: ≥ 2,5V	15,28
28	Bộ gối đỡ đầu cho bệnh nhân xạ trị (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế	20,28
29	Bộ kẹp, bao gồm: - Kẹp cố định thừng tinh (1 chiếc) - Kẹp cổ tử cung (1 chiếc) - Kẹp hình tim (1 chiếc) - Kẹp kim (1 chiếc) - Kẹp săng (1 chiếc) - Kẹp thẳng (1 chiếc) - Kẹp tròn (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45,00
30	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
31	Bộ panh, bao gồm: - Loại cong có mấu (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	110,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
	- Loại cong không mấu (1 chiếc) - Loại thẳng có mấu (1 chiếc) - Loại thẳng không mấu (1 chiếc)		
32	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Tiêu bản còn rõ mẫu	6,67
33	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Tiêu bản còn rõ mẫu	6,67
34	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Tiêu bản còn rõ mẫu	6,67
35	Bộ thử test đầu giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
36	Bộ tranh các huyệt đông y	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
37	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
38	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
39	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
50	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
51	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
52	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
53	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
54	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
55	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
56	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
57	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	14,17
58	Bộ tranh quy trình chuyên môn, bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	15,00
59	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	6,67
60	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
61	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ, quá trình thai	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	15,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
	nghén, vệ sinh phụ nữ, dân số kế hoạch hóa gia đình,...		
62	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
63	Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	5,83
64	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,…	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	6,67
65	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
66	Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền	Loại 160 vị thuốc theo quy định của Bộ Y tế	5,00
67	Bô vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
68	Bốc + dây cao su	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
69	Bốc thụt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
70	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
71	Bồn rửa tay tiệt trùng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Inox - Loại 2 vị trí - Nguồn điện 220 v/50 Hz	16,11
72	Bơm tiêm, gồm các loại: - Loại: 20 ml (1 chiếc) - Loại: 50 ml (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	533,33
73	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
74	Canuyn và khóa van	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
75	Cáng	- Chất liệu: Vải bạt 2 lớp - Kích thước ≥ (200 x 60 x 20) cm	7,78
76	Cân kỹ thuật	- Mức cân: 1,500 g - Sai số: 0,01 g	6,67
77	Cân trẻ em sơ sinh	- Phạm vi đo: 500g ÷ 20 kg	16,11
78	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân ≤ 150 kg - Thang đo từ (70 ÷ 190) cm	23,61
79	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
80	Cốc	Loại thông dụng trên thị trường	80,00
81	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
82	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
83	Cốc đựng dung dịch sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
84	Cốc đựng thuốc	Loại thông dụng trên thị trường	34,17
85	Cốc đựng thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
86	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	62,50
87	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	45,00
88	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,83
89	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
90	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Nhựa, inox - Kích thước: ≥ (66 x 38 x 49) mm - Bước sóng đỉnh: (455 ÷ 470) cm	16,11
91	Dao mổ + cán dao	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
92	Dây cao su mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
93	Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
94	Dây dẫn lưu màng phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
95	Dây dẫn lưu màng tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
96	Dây dẫn lưu ổ bụng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
97	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,00
98	Dây nối hồi sức sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
99	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
100	Dây truyền	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
101	Dụng cụ chia thuốc, gói thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
102	Dụng cụ tử cung Mirena	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
103	Dụng cụ tử cung Multiload	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
104	Dụng cụ tử cung TCu 380A	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
105	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
106	Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
107	Đè lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
108	Đèn cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
109	Đèn đọc phim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Kích thước: ≥ (45 x 72) cm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	15,28
110	Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Kích thước khung: ≥ (800 x 545 x 24) mm - Kích thước màn: ≥ (740 x 440) mm - Công suất: 50 W ± 5% - Nhiệt độ màu ánh sáng: ≤ 8600 Kenvin	20,28
111	Đèn hồng ngoại	Công suất: ≥ 250 W	5,00
112	Đèn khám phụ khoa	- Công suất: ≥ 250 W - Kích thước: ≥ 100 cm	16,11
113	Đèn soi thanh quản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
114	Đèn sưởi ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
115	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	62,50
116	Đệm hơi, nước	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
117	Đệm vận động cột sống lưng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
118	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	53,61
119	Đũa, thìa	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
120	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	62,50
121	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	74,17
122	Giá để dụng cụ thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
123	Giá để tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
124	Giường chăm sóc người bệnh đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Nhựa ABS, inox - Kích thước: ≥ (2000 x 900 x 550) mm	5,00
125	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox	73,06
126	Hệ thống khử khuẩn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
127	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	44,17
128	Hộp đựng dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
129	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
130	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
131	Hộp đựng dung dịch sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
132	Hộp đựng kim loại có nắp kín	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
133	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
134	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
135	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
136	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,00
137	Hộp tròn đựng bông cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,00
138	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
139	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	52,78
140	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: ± 5%	46,11
141	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	52,22
142	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
143	Kéo, bao gồm: - Kéo cong (1 chiếc) - Kéo thẳng (1 chiếc) - Kéo cắt chỉ (1 chiếc) - Kéo đầu tù (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	136,67
144	Kẹp gắp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,17
145	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	98,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
146	Kẹp phẫu tích có mấu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	98,33
147	Kim 3 cạnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45,00
148	Kim châm cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
149	Kim chọc dò	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
150	Kim chọc dò Terumo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
151	Kim chọc dò tủy sống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
152	Kim khâu (tròn, 3 cạnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45,00
153	Kim khâu da	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
154	Kim khâu da + chỉ line	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
155	Kim lấy máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
156	Kìm mang kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	79,17
157	Kìm mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
158	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	20,00
159	Kính hiển vi quang học	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
160	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	110,00
161	Khay chứa máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
162	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	105,00
163	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
164	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
165	Khung tập đi	- Chất liệu: inox	5,00
166	Lá kính (lamen)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
167	Lọ đựng phân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
168	Lồng ấp sơ sinh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Kích thước: ≥ (1024 x 690 x 1354) mm	16,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
169	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
170	Lược mềm	Loại thông dụng trên thị trường	45,00
171	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
172	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
173	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	28,06
174	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	42,18
175	Máy điện châm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
176	Máy điện châm đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 38 VA - Điện áp ra: 410V/điểm - Cường độ dòng điều trị: ≤ 19,5 mA - Tần số điều trị: (1 ÷ 160) Hz - Độ rộng xung: 50 µs - Kênh ra: ≤ 8 kênh G.S.P	5,00
177	Máy điện phân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 20 W	5,00
178	Máy điện tim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,94
179	Máy đo huyết áp trẻ em	- Đồng hồ có vạch chia: (20 ÷ 30) mmHg - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mmHg	16,11
180	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO_2 cầm tay (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
181	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	59,44
182	Máy kéo cột sống (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 50 W	5,00
183	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Dải nhiệt độ: 32ºC/38ºC/43ºC hoặc nhiệt độ xung quanh - Độ chính xác: ±2,5ºC	20,28
184	Máy khí rung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	28,06
185	Máy li tâm	- Tốc độ tối đa: ≤ 15000 vòng/phút - Công suất ≥ 135 W	6,67
186	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 80 W	16,11
187	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
188	Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
189	Máy phá rung (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
190	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	28,06
191	Máy sóng ngắn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 700VA	5,00
192	Máy tập đi bộ (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
193	Máy tiêm tĩnh mạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
194	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Thông số hiển thị: ECG, SpO_2, NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO_2). Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	20,28
195	Máy thở (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
196	Máy thở trẻ em (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz	16,11
197	Máy thử nước tiểu 10 thông số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,11
198	Máy truyền dịch (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
199	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
200	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường	16,11
201	Máy xoa bóp	Công suất: ≥ 25 W	5,00
202	Mặt nạ, bóp bóng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45,00
203	Mỏ vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
204	Móc dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
205	Móc vòi trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
206	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
207	Mô hình bộ xương người tháo rời	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
208	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
209	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
210	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
211	Mô hình cắt ngang tủy sống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
212	Mô hình cơ cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
213	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
214	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
215	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
216	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
217	Mô hình da phóng đại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
218	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
219	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
220	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
221	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
222	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
223	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
224	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
225	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
226	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
227	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
228	Mô hình giải phẫu toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
229	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
230	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
231	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
232	Mô hình hộp sọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
233	Mô hình khung chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
234	Mô hình mắt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
235	Mô hình não	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
236	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
237	Mô hình phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
238	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
239	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
240	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
241	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
242	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
243	Mô hình thai nhi đủ tháng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
244	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
245	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
246	Mô hình thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
247	Nỉa (không mấu + có mấu)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
248	Nong cổ tử cung các số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
249	Nồi	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
250	Nồi cách thủy	- Nhiệt độ hoạt động: 5°C ÷ 95°C với chế độ điểm Xôi 1000°C - Độ phân giải nhiệt độ: 0,1°C	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
251	Nồi hấp	- Khoang chứa được làm bằng inox - Nhiệt độ tiệt trùng: ≤ 130°C - Áp suất tiệt trùng: ≤ 0,14 MPa	6,67
252	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	46,94
253	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ 35,0°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	37,50
254	Ống đong có chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
255	Ống faucher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
256	Ống hút nhớt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
257	Ống nội khí quản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
258	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
259	Ống nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
260	Ống nghiệm, bao gồm: - Loại 20 ml (3 chiếc) - Giá đỡ ống nghiệm (1 chiếc) - Giá kẹp ống nghiệm (1 chiếc)	- Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt - Vật liệu không gỉ - Vật liệu không gỉ	27,50
261	Ống sonde Clini	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,83
262	Ống sonde Levin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
263	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,50
264	Panh Farabeuf	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	51,67
265	Pipet	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
266	Phế dung kế (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,28
267	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	25,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
268	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gẫy xương,...	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,17
269	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
270	Quả hút mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
271	Que bẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
272	Săng 50 x 50 cm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
273	Săng có lỗ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
274	Săng mổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33
275	Săng trải giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
276	Tạ tay	Trọng lượng: ≥ 2 kg	15,00
277	Tạp dề	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
278	Tấm lót	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
279	Tủ an toàn sinh học	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể ≥ 0,3 mm	6,67
280	Tủ ấm	- Nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 80)°C - Độ phân giải giá trị cài đặt: 0,1°C	6,67
281	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (400 x 380 x 870) mm	59,44
282	Tủ đựng thuốc tây y	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
283	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 90 lít	12,50
284	Tủ thuốc đông y	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: ≥ (1,6 x 1,2 x 0,4) m	5,00
285	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,17
286	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
287	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,50
288	Tượng các huyệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
289	Thìa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
290	Thìa gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	49,17
291	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
292	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	- Chất liệu: Nhựa PVC - Dung tích: ≥ 60 ml	16,11
293	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,50
294	Thước đo buồng tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
295	Thước đo khung chậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
296	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	80,00
297	Van âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
298	Vồ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	39,17
299	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất ≥ (190 x 55 x 92) cm - Vị trí thấp nhất ≥ (190 x 55 x 22) cm	7,78
300	Xe đạp tập chân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
301	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: ≥ (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: Inox	50,28
302	Xe đẩy dùng cho người bệnh	- Chất liệu: Hợp kim nhôm - Kích thước: ≥ (102 x 63 x 90) cm	23,06
303	Xe lăn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
304	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	53,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Amoxicillin 500 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
2	Huyết thanh mẫu Anti A	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
3	Huyết thanh mẫu Anti AB	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
4	Huyết thanh mẫu Anti B	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
5	Áo choàng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
6	Ba chẽ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
7	Bạc hà	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
8	Bách bộ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
9	Bạch chỉ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
10	Bạch đồng nữ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
11	Bàn chải đánh răng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9
12	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
13	Băng cuộn vải 6 x 80 cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
14	Băng cuộn vải 10 x 150 cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
15	Băng dính	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	6
16	Băng dính y tế	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
17	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
18	Băng Vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
19	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
20	Biểu đồ chuyển dạ	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
21	Bố chính sâm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
22	Bồ công anh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
23	Bơm tiêm 10 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
24	Bơm tiêm 1 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
25	Bơm tiêm 5 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	47
26	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	274
27	Bông hút nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
28	Bông không thấm nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
29	Bông mỡ	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
30	Bông tam giác	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
31	Bông vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
32	Bông y tế	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45
33	Bột gạo	gam	Loại thông dụng trên thị trường	900
34	Bột tan	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	130
35	Buồng đếm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0.1
36	Cá các loại	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
37	Cà gai leo	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
38	Cải trời (Hạ khô thảo)	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
39	Cam thảo đất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
40	Cao thịt	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
41	Cát căn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
42	Cloramphenicol	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
43	Cỏ mần trầu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
44	Cỏ nhọ nồi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
45	Cỏ sữa lá nhỏ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
46	Cỏ tranh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
47	Cối xay	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
48	Cồn 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	261
49	Cồn 90 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	150
50	Cồn cao độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
51	Cồn Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30
52	Cồn ngâm tay 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	700
53	Cồn tuyệt đối	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
54	Củ chóc	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
55	Cúc tần	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
56	Dành dành	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
57	Dầu ăn	gam	Loại thông dụng trên thị trường	45
58	Dầu gội đầu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	45
59	Dầu kính hiển vi	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
60	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	160
61	Dâu tằm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
62	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
63	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
64	Địa liền	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
65	Diêm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1
66	Dung dịch acid Acetic 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
67	Dung dịch acid Acetic 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
68	Dung dịch Acid Citric monohydrat 0,1M	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	72
69	Dung dịch acid sulfuric đặc	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
70	Dung dịch Amoniac đặc	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
71	Dung dịch bảo quản Stuart's	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
72	Dung dịch Bổ phế chỉ khái lộ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
73	Dung dịch Dinatri hydrophosphat 0,2M	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170
74	Dung dịch dinatri hydrophosphat 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
75	Dung dịch dinatri hydrophosphat 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
76	Dung dịch đỏ Fuchsin kiềm 0,2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
77	Dung dịch Đồng sulfat 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16
78	Dung dịch Furosemid 40 mg/2 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
79	Dung dịch Gelatin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
80	Dung dịch Giemsa 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
81	Dung dịch Glucose 5% 500 ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
82	Dung dịch Iod 5 mmol/lít trong Kali iodid 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60
83	Dung dịch kali dihydrophosphat 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
84	Dung dịch kali dihydrophosphat 7%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
85	Dung dịch Lugol 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
86	Dung dịch Microshield 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	185
87	Dung dịch NaCl 0,9%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1730
88	Dung dịch NaCl 0,9% (500 ml)	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22
89	Dung dịch natri clorid 1% + Tinh bột 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
90	Dung dịch natri clorid 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
91	Dung dịch natri clorid bão hòa	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
92	Dung dịch Natri hydroxyd 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
93	Dung dịch Ninhydrin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
94	Dung dịch Tanin 0,1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
95	Dung dịch Tanin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
96	Dung dịch thuốc Bổ phế chỉ khái lộ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
97	Dung dịch tím Gentian 0,1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
98	Dung dịch tinh bột 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
99	Gạc miếng vô khuẩn 5 x 5 cm	Miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18
100	Gạc miếng vô khuẩn 10 x 10 cm	Miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	68
101	Gai	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
102	Găng tay sạch	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	127
103	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17
104	Giấy bản	tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
105	Giấy chuyển viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
106	Giấy lọc	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
107	Giấy quỳ	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
108	Giấy thấm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
109	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	3
110	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45
111	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
112	Gừng khô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
113	Gừng tươi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	25
114	Hoa hòe	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
115	Hoắc hương	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
116	Hoài sơn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
117	Hộp giấy an toàn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
118	Húng chanh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
119	Hương nhu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
120	Hy thiêm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
121	Ích mẫu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
122	Ké đầu ngựa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điển nước ngoài	20
123	Keo dán giấy	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1
124	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
125	Khăn bông to	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
126	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
127	Khăn khoác 1m x 1m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
128	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25
129	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	145
130	Khổ sâm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
131	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
132	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
133	Kim ngân hoa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
134	Kinh giới	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
135	Kính hiển vi quang học	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
136	Lá lốt	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
137	Lactose	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
138	Lam kính	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
139	Lamen	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
140	Lọ đựng 20 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
141	Mã đề	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
142	Mạch môn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
143	Mần tưới	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
144	Mẫu bệnh án (4 chuyên khoa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
145	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1085

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
146	Dung dịch Microshield 4%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	280
147	Mỏ quạ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
148	Mơ tam thể	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
149	Natri clorid tinh thể	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
150	Ngải cứu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
151	Ngải nhung khô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	50
152	Nghệ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
153	Ngưu tất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
154	Nhãn lọ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
155	Nhân trần	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
156	Nhót	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
157	Nilon 1 x 1,5m	Tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
158	Nilon trải 1m x 2m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
159	Nilon trải 1 x 1m	Tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
160	Novocain 3% - 2 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
161	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	430
162	Nước cất 5 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
163	Ổi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
164	Paracetamol 500 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
165	Peptol	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
166	Phèn đen	gam	Loại thông dụng trên thị trường	20
167	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
168	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
169	Phiếu chứng sinh	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
170	Phiếu gây mê hồi sức	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
171	Phiếu ra viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
172	Phiếu siêu âm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
173	Phiếu thanh toán viện phí	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
174	Phiếu theo dõi chức năng sống	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
175	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
176	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
177	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
178	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
179	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
180	Prospan (dạng dung dịch) chai 140 ml	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
181	Que tăm bông	Que	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	38
182	Rau má	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
183	Rau sam	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
184	Sả	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
185	Sài đất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
186	Sim	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
187	Sinh địa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
188	Sữa công thức	gam	Loại thông dụng trên thị trường	45
189	Sữa tắm	ml	Loại thông dụng trên thị trường	90
190	Tăm bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
191	Tạp dề chống thấm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
192	Thạch Agar	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22
193	Thiên môn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
194	Thịt các loại	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
196	Thổ phục linh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
197	Thuốc đánh răng	gam	Loại thông dụng trên thị trường	18
198	Tía tô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
199	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
200	Tôm	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
201	Trần bì	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
202	Trứng	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	9
203	Trứng gà (lấy lòng trắng)	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	2
204	Túi đựng đồ bẩn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	13
205	Tuýp chống đông	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9
206	Vải lót 1 x 1,5m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
207	Vitamin B_1 25 mg/1 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
208	Vitamin B_{12} 1000mcg/1 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
209	Vitamin B6 100 mg/1 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
210	Vỏ lọ thủy tinh 20 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
211	Xạ can	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
212	Xuyên tâm liên	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
213	Ý dĩ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
214	Zitromax (dạng hỗn dịch)	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 42b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ ĐIỀU DƯỠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Điều dưỡng

Mã ngành, nghề: 6720301

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điều dưỡng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng

Kết cấu định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng bao gồm 04 phần: phần thuyết minh và 03 định mức thành phần.

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết ban đầu phục vụ đào tạo một kỹ năng, lớp học hay khóa học;

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Làm căn cứ để xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

- Thúc đẩy xã hội hóa, tạo môi trường hoạt động bình đẳng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và ngoài công lập.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 sinh viên; lớp học thực hành tối đa 18 sinh viên; thời gian đào tạo để tính định mức kinh tế - kỹ thuật này là 2340 giờ; định mức này chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Điều dưỡng trình độ cao đẳng với các điều kiện khác quy định tại khoản 2 mục II này, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỀU DƯỠNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Tên ngành, nghề: Điều dưỡng

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung	Định mức
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	23,57
2	Định mức giờ dạy thực hành	84,17
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**10,77**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	58,71
2	Máy in	In khổ ≤ A3, đen trắng	2,12
3	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường	65,57
4	Máy quay Camera	Loại thông dụng trên thị trường	1,71
5	Thiết bị nghe nhìn và đĩa hình phục vụ Truyền thông giáo dục sức khỏe	Loại thông dụng trên thị trường	3,38
6	Bảng phooc	Kích thước: ≥ (80 x 120) cm	23,43
7	Máy scanner	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
8	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	5,76
9	Bộ phần mềm phông chữ tiếng việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,87
10	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,98
11	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,12
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Ấm sắc thuốc đông y	- Dung tích: ≥ 2,5 - 5 lít - Công suất: ≥ 1000 W	13,33
2	Bàn đẻ	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (215 x 65 x 70) cm	25,00
3	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
4	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
5	Bàn khám phụ khoa	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (215 x 65 x 80) cm	25,00
6	Bàn khám và điều trị tai mũi họng đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn quy định Bộ Y tế	30,00
7	Bàn mổ tổng hợp (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Kích thước: (500 x 1900 x 700 x 1000) mm	21,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
8	Bàn vận động (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
9	Bảng đo thị lực	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
10	Bát và 2 thìa	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
11	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
12	Băng cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
13	Băng chun	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
14	Băng Esmarch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
15	Băng tam giác	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
16	Bếp từ đơn	Loại thông dụng trên thị trường	75,00
17	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
18	Bình làm ẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
19	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	77,50
20	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
21	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	92,50
22	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	95,00
23	Bộ bình cầu , bao gồm: - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc) - Loại 1000 ml (1 chiếc)	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	12,50
24	Bộ bình nón, bao gồm: - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc)	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt có chia vạch	12,50
25	Bộ cốc có mỏ, bao gồm: - Loại 50 ml (1 chiếc) - Loại 100 ml (1 chiếc) - Loại 250 ml (1 chiếc) - Loại 500 ml (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
26	Bộ dây đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
27	Bô dẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
28	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản khó có màn hình Camera (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Độ phân giải: ≥ 3,72 lp/mm - Góc nhìn: ≥ 60^o - Công suất: < 2 W	21,67
29	Bộ đèn nội khí quản khó 3 lưỡi (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Bóng đèn Led hoặc Xenon: ≥ 2,5 V	21,67
30	Bộ gối đỡ đầu cho bệnh nhân xạ trị (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo Tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế	30,00
31	Bộ kẹp, bao gồm: - Kẹp cố định thừng tinh (1 chiếc) - Kẹp cổ tử cung (1 chiếc) - Kẹp hình tim (1 chiếc) - Kẹp kim (1 chiếc) - Kẹp săng (1 chiếc) - Kẹp thẳng (1 chiếc) - Kẹp tròn (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
32	Bộ khám nội soi tai mũi họng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Nhựa, kim loại + Độ phân giải HD 720 + Có thể điều chỉnh độ sáng	30,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
33	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
34	Bộ panh, bao gồm: - Loại cong có mấu (1 chiếc) - Loại cong không mấu (1 chiếc) - Loại thẳng có mấu (1 chiếc) - Loại thẳng không mấu (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170,00
35	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	Tiêu bản còn rõ mẫu	12,50
36	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét,...	Tiêu bản còn rõ mẫu	12,50
37	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào,...	Tiêu bản còn rõ mẫu	12,50
38	Bộ thử test đầu giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
39	Bộ tranh các huyệt đông y	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
40	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
41	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
42	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
43	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
44	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
45	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
46	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
47	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
48	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
49	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
50	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
51	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
52	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
53	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
54	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
55	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	10,00
56	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
57	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
58	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
59	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,61
60	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	18,33
61	Bộ tranh quy trình chuyên môn, bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khảm thai	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	21,67
62	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	12,50
63	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,72
64	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ, quá trình thai nghén, vệ sinh phụ nữ, dân số kế hoạch hóa gia đình,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	21,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
65	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khỏe, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
66	Bộ tranh về: nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	7,50
67	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,…	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	12,50
68	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ,... và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh,...	Chất liệu: Giấy hoặc giấy phủ laminate	12,50
69	Bộ vị thuốc mẫu y học cổ truyền	Loại 160 vị thuốc theo quy định của Bộ Y tế	10,00
70	Bô vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
71	Bốc + dây cao su	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
72	Bốc thụt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
73	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
74	Bồn rửa tay tiệt trùng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Chất liệu: Inox - Loại 2 vị trí - Nguồn điện 220 v/50 Hz	25,00
75	Bơm tiêm, gồm các loại: - Loại: 20 ml (1 chiếc) - Loại: 50 ml (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	799,17
76	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
77	Canuyn và khóa van	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
78	Cáng	- Chất liệu: vải bạt 2 lớp - Kích thước ≥ (200 x 60 x 20) cm	15,83
79	Cân kỹ thuật	- Mức cân: 1,500 g - Sai số: 0,01 g	12,50
80	Cân trẻ em sơ sinh	Phạm vi đo: 500g ÷ 20 kg	25,00
81	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân tối đa 150 kg - Thang đo từ (70 - 190) cm	34,17
82	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	57,50
83	Cốc	Loại thông dụng trên thị trường	170,00
84	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
85	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
86	Cốc đựng dung dịch sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
87	Cốc đựng thuốc	Loại thông dụng trên thị trường	55,83
88	Cốc đựng thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
89	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	88,33
90	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	92,50
91	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
92	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	43,33
93	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chất liệu: Nhựa, inox Kích thước: ≥ (66 x 38 x 49) mm Bước sóng đỉnh: 455 - 470 cm	25,00
94	Dao mổ + cán dao	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
95	Dây cao su mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
96	Dây dẫn đo áp lực dịch não tủy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
97	Dây dẫn lưu màng phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
98	Dây dẫn lưu màng tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
99	Dây dẫn lưu ổ bụng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
100	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	148,33
101	Dây nối hồi sức sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
102	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
103	Dây truyền	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
104	Dụng cụ chia thuốc, gói thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
105	Dụng cụ đo nhãn áp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
106	Dụng cụ tử cung Mirena	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
107	Dụng cụ tử cung Multiload	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
108	Dụng cụ tử cung TCu 380A	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
109	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
110	Dược thư và sách hướng dẫn sử dụng thuốc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
111	Đè lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	135,83
112	Đèn Clar	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
113	Đèn cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
114	Đèn đọc phim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Kích thước: ≥ (45 x 72) cm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	21,67
115	Đèn đọc phim cộng hưởng từ 2 cửa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Kích thước khung: ≥ (800 x 545 x 24) mm - Kích thước màn: ≥ (740 x 440) mm - Công suất: 50 W ± 5% - Nhiệt độ màu ánh sáng: ≤ 8600 Kenvin	30,00
116	Đèn hồng ngoại	Công suất: ≥ 250 W	13,33
117	Đèn khám phụ khoa	- Công suất: ≥ 250 W - Kích thước: ≥ 100 cm	25,00
118	Đèn soi đáy mắt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
119	Đèn soi thanh quản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
120	Đèn sưởi ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
121	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	88,33
122	Đệm hơi, nước	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	52,50
123	Đệm vận động cột sống lưng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
124	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	94,17
125	Đũa, thìa	Loại thông dụng trên thị trường	65,00
126	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	88,33
127	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	110,83
128	Gương + cán gương	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
129	Giá để dụng cụ thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
130	Giá để tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
131	Giường chăm sóc người bệnh đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Chất liệu: Nhựa ABS, inox Kích thước: ≥ (2000 x 900 x 550) mm	13,33
132	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox	115,00
133	Hệ thống khử khuẩn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
134	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	74,17
135	Hộp đựng dụng cụ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
136	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
137	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
138	Hộp đựng dung dịch sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
139	Hộp đựng kim loại có nắp kín	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
140	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
141	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
142	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
143	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	95,00
144	Hộp tròn đựng bông cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	95,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
145	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
146	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	90,83
147	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút. - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: ± 5%	78,33
148	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	91,67
149	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
150	Kéo, bao gồm: - Kéo cong (1 chiếc) - Kéo thẳng (1 chiếc) - Kéo cắt chỉ (1 chiếc) - Kéo đầu tù (1 chiếc)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	200,83
151	Kẹp gắp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
152	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	147,50
153	Kẹp phẫu tích có mấu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	142,50
154	Kim 3 cạnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
155	Kim châm cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
156	Kim chọc dò	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
157	Kim chọc dò Terumo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
158	Kim chọc dò tủy sống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
159	Kim khâu (tròn, 3 cạnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
160	Kim khâu da	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
161	Kim khâu da + chỉ line	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
162	Kim lấy máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
163	Kìm mang kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
164	Kìm mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
165	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại:10 X ÷ 100 X	75,00
166	Kính hiển vi quang học	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	75,00
167	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170,00
168	Khay chứa máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
169	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	160,00
170	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
171	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	65,83
172	Khung tập đi	Chất liệu: Inox	13,33
173	Lá kính (lamen)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
174	Lọ đựng phân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50,00
175	Loa soi tai	Chất liệu: Inox	30,00
176	Lồng ấp sơ sinh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Kích thước: ≥ (1024 x 690 x 1354) mm	25,00
177	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
178	Lược mềm	Loại thông dụng trên thị trường	65,00
179	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	64,17
180	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
181	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	77,50
182	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	2,98
183	Máy điện châm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
184	Máy điện châm đa năng (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Công suất: ≥ 38 VA - Điện áp ra: 410V/điểm - Cường độ dòng điều trị: ≤ 19,5mA - Tần số điều trị: (1 ÷ 160)Hz - Độ rộng xung: 50 µs - Kênh ra: ≤ 8 kênh G.S.P	13,33
185	Máy điện phân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 20 W	13,33
186	Máy điện tim (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,17
187	Máy đo huyết áp trẻ em	- Đồng hồ có vạch chia: (20 ÷ 30) mmHg - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mmHg	25,00
188	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO_2 cầm tay (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
189	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	124,17
190	Máy kéo cột sống (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 50 W	13,33
191	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	- Dải nhiệt độ: 32ºC/38ºC/43ºC hoặc nhiệt độ xung quanh. - Độ chính xác: ±2,5ºC	30,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
192	Máy khí rung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	77,50
193	Máy ly tâm	- Tốc độ tối đa: ≤ 15.000 vòng/phút - Công suất ≥ 135 W	12,50
194	Máy Monitor sản khoa (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 80 W	25,00
195	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
196	Máy nhỏ giọt thức ăn vào dạ dày (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
197	Máy phá rung (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
198	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	77,50
199	Máy sóng ngắn (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Công suất: ≥ 700VA	13,33
200	Máy tập đi bộ (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
201	Máy tiêm tĩnh mạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
202	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Thông số hiển thị: ECG, SpO_2, NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO_2). Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	30,00
203	Máy thở (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
204	Máy thở trẻ em (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz	25,00
205	Máy thử nước tiểu 10 thông số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,00
206	Máy truyền dịch (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
207	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	134,64
208	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường	25,00
209	Máy xoa bóp	Công suất: ≥ 25 W	13,33
210	Mặt nạ, bóp bóng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
211	Mỏ vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
212	Móc dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
213	Móc vòi trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
214	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,67
215	Mô hình bộ xương người tháo rời	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
216	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
217	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
218	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
219	Mô hình cắt ngang tủy sống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
220	Mô hình cơ cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
221	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,67
222	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
223	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
224	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
225	Mô hình da phóng đại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
226	Mô hình đa năng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,83
227	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
228	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
229	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
230	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
231	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
232	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
233	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
234	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
235	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
236	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
237	Mô hình giải phẫu toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
238	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
239	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
240	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
241	Mô hình hộp sọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
242	Mô hình khung chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
243	Mô hình mắt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
244	Mô hình não	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
245	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
246	Mô hình phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
247	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
248	Mô hình tai phóng đại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
249	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
250	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
251	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,00
252	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,67
253	Mô hình thai nhi đủ tháng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
254	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
255	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
256	Mô hình thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
257	Nỉa (không mấu + có mấu)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
258	Nong cổ tử cung các số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
259	Nồi	Loại thông dụng trên thị trường	65,00
260	Nồi cách thủy	- Nhiệt độ hoạt động: 5°C ÷ 95°C với chế độ điểm Xôi 1000°C - Độ phân giải nhiệt độ: 0,1°C	12,50
261	Nồi hấp	- Khoang chứa được làm bằng inox - Nhiệt độ tiệt trùng: ≤ 130°C - Áp suất tiệt trùng: ≤ 0,14 MPa	12,50
262	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	81,67
263	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ 35,0°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	69,17
264	Ống đong có chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50,00
265	Ống faucher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
266	Ống hút nhớt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
267	Ống nội khí quản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
268	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
269	Ống nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
270	Ống nghiệm, bao gồm: - Loại 20 ml (3 chiếc) - Giá đỡ ống nghiệm (1 chiếc) - Giá kẹp ống nghiệm (1 chiếc)	- Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt - Vật liệu không gỉ - Vật liệu không gỉ	68,33
271	Ống sonde Clini	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
272	Ống sonde Levin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
273	Ống sonde Nelaton các cỡ (số 6, 8, 10, 12)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	68,33
274	Panh Farabeuf	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	102,50
275	Panh mở mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
276	Pipet	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
277	Phế dung kế (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
278	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	65,83
279	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gẫy xương,...	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,33
280	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
281	Quả hút mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
282	Que bẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	64,17
283	Săng (50 x 50) cm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
284	Săng có lỗ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
285	Săng mổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,50
286	Săng trải giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	57,50
287	Sonde Catheter	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
288	Tạ tay	Trọng lượng: ≥ 2 kg	40,00
289	Tạp dề	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,83
290	Tấm lót	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	57,50
291	Tủ an toàn sinh học	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể ≥ 0,3 mm	12,50
292	Tủ ấm	- Nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 80)°C - Độ phân giải giá trị cài đặt: 0,1°C	12,50
293	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (400 x 380 x 870) mm	92,50
294	Tủ đựng thuốc tây y	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
295	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 90 lít	22,50
296	Tủ thuốc đông y	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: ≥ (1,6 x 1,2 x 0,4) m	13,33
297	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,83
298	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,50
299	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,17
300	Tượng các huyệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
301	Thám châm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,67
302	Thìa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
303	Thìa gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	120,83
304	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
305	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	- Chất liệu: Nhựa PVC - Dung tích: ≥ 60 ml	25,00
306	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,17
307	Thước đo buồng tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
308	Thước đo khung chậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
309	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170,00
310	Van âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	65,00
311	Vồ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	65,83
312	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất ≥ (190 x 55 x 92) cm - Vị trí thấp nhất ≥ (190 x 55 x 22) cm	15,83
313	Xe đạp tập chân (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
314	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: ≥ (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: Inox	84,17
315	Xe đẩy dùng cho người bệnh	- Chất liệu: Hợp kim nhôm - Kích thước: ≥ (102 x 63 x 90) cm	37,50
316	Xe lăn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
317	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	82,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Amoxicillin 500 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
2	Huyết thanh mẫu Anti A	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
3	Huyết thanh mẫu Anti AB	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
4	Huyết thanh mẫu Anti B	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
5	Áo choàng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
6	Ba chẽ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
7	Bạc hà	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
8	Bách bộ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
9	Bạch chỉ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
10	Bạch đồng nữ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
11	Bàn chải đánh răng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9
12	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
13	Băng cuộn vải 6 x 80 cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
14	Băng cuộn vải 10 x 150 cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
15	Băng dính	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	9
16	Băng dính y tế	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
17	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
18	Băng Vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
19	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
20	Biểu đồ chuyển dạ	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
21	Bố chính sâm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
22	Bồ công anh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
23	Bơm tiêm 10 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
24	Bơm tiêm 1 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
25	Bơm tiêm 5 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	47
26	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	379
27	Bông hút nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
28	Bông không thấm nước	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
29	Bông mỡ	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
30	Bông tam giác	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
31	Bông vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
32	Bông y tế	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45
33	Bột gạo	gam	Loại thông dụng trên thị trường	900
34	Bột tan	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	130
35	Buồng đếm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
36	Cá các loại	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
37	Cà gai leo	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
38	Cải trời (Hạ khô thảo)	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
39	Cam thảo đất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
40	Cao thịt	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
41	Cát căn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
42	Cloramphenicol	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
43	Cỏ mần trầu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
44	Cỏ nhọ nồi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
45	Cỏ sữa lá nhỏ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
46	Cỏ tranh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
47	Cối xay	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
48	Cồn 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	261
49	Cồn 90 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	150
50	Cồn cao độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
51	Cồn Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30
52	Cồn ngâm tay 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	700

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
53	Cồn tuyệt đối	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
54	Củ chóc	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
55	Cúc tần	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
56	Dành dành	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
57	Dầu ăn	gam	Loại thông dụng trên thị trường	45
58	Dầu gội đầu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	45
59	Dầu kính hiển vi	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
60	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	192
61	Dâu tằm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
62	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
63	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
64	Địa liền	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
65	Diêm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1
66	Dung dịch acid Acetic 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
67	Dung dịch acid Acetic 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
68	Dung dịch Acid Citric monohydrat 0,1M	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	72
69	Dung dịch acid sulfuric đặc	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
70	Dung dịch Amoniac đặc	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
71	Dung dịch bảo quản Stuart's	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4
72	Dung dịch Bổ phế chỉ khái lộ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
73	Dung dịch Dinatri hydrophosphat 0,2M	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	170
74	Dung dịch dinatri hydrophosphat 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
75	Dung dịch dinatri hydrophosphat 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
76	Dung dịch đỏ Fuchsin kiềm 0,2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
77	Dung dịch Đồng sulfat 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16
78	Dung dịch Furosemid 40 mg/2 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
79	Dung dịch Gelatin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
80	Dung dịch Giemsa 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
81	Dung dịch Glucose 5% 500 ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
82	Dung dịch Iod 5 mmol/lít trong Kali iodid 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60
83	Dung dịch kali dihydrophosphat 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
84	Dung dịch kali dihydrophosphat 7%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
85	Dung dịch Lugol 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
86	Dung dịch Microshield 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	285
87	Dung dịch NaCl 0,9%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2030
88	Dung dịch NaCl 0,9% (500 ml)	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22
89	Dung dịch natri clorid 1% + Tinh bột 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
90	Dung dịch natri clorid 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
91	Dung dịch natri clorid bão hòa	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
92	Dung dịch Natri hydroxyd 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
93	Dung dịch Ninhydrin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
94	Dung dịch Tanin 0,1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
95	Dung dịch Tanin 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
96	Dung dịch thuốc Bổ phế chỉ khái lộ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
97	Dung dịch tím Gentian 0,1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
98	Dung dịch tinh bột 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
99	Gạc miếng vô khuẩn 5 x 5 cm	Miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18
100	Gạc miếng vô khuẩn 10 x 10 cm	Miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	76
101	Gai	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
102	Găng tay sạch	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	146
103	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17
104	Giấy bản	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7
105	Giấy chuyển viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
106	Giấy lọc	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
107	Giấy quỳ	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
108	Giấy thấm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
109	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	3
110	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	45
111	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
112	Gừng khô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
113	Gừng tươi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	25
114	Hoa hòe	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
115	Hoắc hương	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
116	Hoài sơn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
117	Hộp giấy an toàn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
118	Húng chanh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
119	Hương nhu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
120	Hy thiêm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
121	Ích mẫu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
122	Ké đầu ngựa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
123	Keo dán giấy	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	1
124	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4
125	Khăn bông to	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
126	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
127	Khăn khoác 1m x 1m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
128	Khẩu trang y tế	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25
129	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	164
130	Khổ sâm	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
131	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
132	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
133	Kim ngân hoa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
134	Kinh giới	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
135	Kính hiển vi quang học	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12
136	Lá lốt	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
137	Lactose	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
138	Lam kính	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
139	Lamen	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
140	Lọ đựng 20 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
141	Mã đề	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
142	Mạch môn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
143	Mần tưới	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
144	Mẫu bệnh án (4 chuyên khoa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
145	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1180
146	Dung dịch Microshield 4%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	280
147	Mỏ quạ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
148	Mơ tam thể	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
149	Natri clorid tinh thể	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
150	Ngải cứu	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
151	Ngải nhung khô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	50
152	Nghệ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
153	Ngưu tất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
154	Nhãn lọ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
155	Nhân trần	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
156	Nhót	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
157	Nilon 1 x 1,5m	Tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
158	Nilon trải 1m x 2m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
159	Nilon trải 1 x 1m	Tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
160	Novocain 3% - 2 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
161	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	430
162	Nước cất 5 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50
163	Ổi	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
164	Paracetamol 500 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
165	Peptol	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16
166	Phèn đen	gam	Loại thông dụng trên thị trường	20
167	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
168	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
169	Phiếu chứng sinh	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
170	Phiếu gây mê hồi sức	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10
171	Phiếu ra viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
172	Phiếu siêu âm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
173	Phiếu thanh toán viện phí	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
174	Phiếu theo dõi chức năng sống	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
175	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
176	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
177	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
178	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6
179	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
180	Prospan (dạng dung dịch) chai 140 ml	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
181	Que tăm bông	Que	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	38
182	Rau má	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
183	Rau sam	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
184	Sả	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
185	Sài đất	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
186	Sim	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
187	Sinh địa	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
188	Sữa công thức	gam	Loại thông dụng trên thị trường	45
189	Sữa tắm	ml	Loại thông dụng trên thị trường	90
190	Tăm bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5
191	Tạp dề chống thấm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
192	Thạch Agar	gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22
193	Thiên môn	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
194	Thịt các loại	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
196	Thổ phục linh	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
197	Thuốc đánh răng	gam	Loại thông dụng trên thị trường	18
198	Tía tô	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
199	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20
200	Tôm	gam	Loại thông dụng trên thị trường	90
201	Trần bì	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
202	Trứng	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	9
203	Trứng gà (lấy lòng trắng)	Quả	Loại thông dụng trên thị trường	2
204	Túi đựng đồ bẩn	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	13
205	Tuýp chống đông	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9
206	Vải lót (1 x 1,5)m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3
207	Vitamin B1 25 mg/1 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
208	Vitamin B_{12} 1000mcg/1 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
209	Vitamin B6 100 mg/1 ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
210	Vỏ lọ thủy tinh 20 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1
211	Xạ can	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
212	Xuyên tâm liên	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
213	Ý dĩ	gam	Dược điển Việt Nam/Dược điểm nước ngoài	20
214	Zitromax (dạng hỗn dịch)	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 43a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Hướng dẫn du lịch

Mã ngành, nghề: 5810103

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Hướng dẫn du lịch do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1300 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

Mã ngành, nghề: **5810103**

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	10,77
2	Định mức giờ dạy thực hành	51,27
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**15,51**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I.	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,77
2	Bộ máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800 mm x 1800 mm	10,77
3	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	10,77
4	Bộ phần mềm văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	10,77
5	Bộ gõ tiếng Việt	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	10,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
6	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	10,77
7	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,77
II.	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	111,28
2	Bộ máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800 mm x 1800 mm	51,27
3	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	51,27
4	Bộ phần mềm văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	51,27
5	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	51,27
6	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	51,27
7	Bảng lật	Phù hợp kích thước khổ giấy A1	205,11
8	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1250 x 2400) mm	51,27
9	Bản đồ du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x 1.600) m	4,56
10	Bản đồ thế giới	Kích thước: (1.200 x 1.600) m	4,56
11	Sơ đồ tuyến điểm du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x 1.600) m	7,61
12	Biển chỉ dẫn giao thông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	23,78
13	Biển đón đoàn	Chất liệu inox, kích thước phù hợp có cán cầm	10,61
14	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	2,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
15	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	2,28
16	Camera giám sát	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,5
17	Cặp tài liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	119,28
18	Cờ hiệu	Chất liệu vải lụa, cán bằng inox, kích thước: ≥ 200 mm	31,33
19	Còi	Chất liệu không gỉ	9,33
20	Đèn hiệu	Kích thước 60 mm x 450 mm x 40 mm	18,89
21	Điện thoại bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,83
22	File lưu tài liệu	Chất liệu carton cứng, vải bọc ngoài, không thấm nước	576,33
23	Fly cam	Kích thước 285 mm x 229 mm x 69 mm, kích thước đường chéo 323 mm, trọng lượng 560g	3,06
24	La bàn	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 60 mm, đáy 12,5 mm	17,56
25	Lều trại	Chất liệu chống thấm nước Kích thước (dài x rộng x cao): 2000 mm x 2000 mm x 1350 mm	27,56
26	Loa di động	Công suất: ≥ 35 W	8,67
27	Máy ghi âm	Dung lượng: ≥ 4 GB	34,89
28	Máy in	In đen trắng Khổ giấy in A4	3
29	Máy quay phim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,94
30	Mic trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	29,5
31	Máy tính bảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
32	Phần mềm quản lý và kinh doanh lữ hành	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	6,78
33	Phần mềm trình duyệt Web	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	5,39
34	Quả địa cầu	Đường kính: ≥ 300 mm	12,22
35	Que chỉ	Kích thước: ≥ 500 mm	7,11
36	Đèn laser	Công suất ≥ 50 mW	7,78
37	Switch không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
38	Mic cá nhân	Công suất ≥ 10 W	14,44
39	Bộ dụng cụ tổ chức hoạt động hoạt náo	Phù hợp với xu hướng tổ chức hoạt động hoạt náo của xã hội	12,22
40	Bút chỉ laser	Khoảng cách chiếu: ≥ 30 mét	23,11
41	Thiết bị lưu trữ ngoài	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
42	Trang phục hướng dẫn viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,39
43	Tủ để tài liệu	Kích thước: (cao x rộng x sâu): (1830 x 1000 x 450) mm	24,78
44	Túi ngủ đi rừng	Chất liệu vải dù	130,89
45	Bộ quà tặng tượng trưng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Áo đồng phục team	Chiếc	Chất liệu vải thông dụng trên thị trường	1,06
2	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	42,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
3	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,96
4	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
5	Ghim kẹp	Chiếc	Vật liệu không gỉ	51,72
6	Mực in	Hộp	Mực in đen trắng, thông dụng trên thị trường	0,17
7	Túi thuốc sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,5
8	Túi hồ sơ	Bộ	Kích thước F4 (210 mm x 330 mm)	15,83
9	Pin	Đôi	Dung lượng 1,5V	3,61
10	Bộ vật tư tổ chức hoạt động hoạt náo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
11	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
12	Bút dạ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
13	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 43b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2020/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Hướng dẫn du lịch

Mã ngành, nghề: 6810103

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Hướng dẫn du lịch do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2100 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hướng dẫn du lịch trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HƯỚNG DẪN DU LỊCH

Mã ngành, nghề: **6810103**

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	18,94
2	Định mức giờ dạy thực hành	79,83
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**24,69**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I.	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,94
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800 mm x 1800 mm	18,94
3	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	18,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
4	Bộ phần mềm văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	18,94
5	Bộ gõ tiếng Việt	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	18,94
6	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	18,94
7	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,94
II.	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	174,83
2	Máy chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu ≥ 1800 mm x 1800 mm	79,83
3	Hệ điều hành máy tính	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	79,83
4	Bộ phần mềm văn phòng	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	79,83
5	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	79,83
6	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	79,83
7	Bảng lật	Phù hợp kích thước khổ giấy A1	319,33
8	Bảng di động	Kích thước: ≥ (1250 x 2400) mm	79,83
9	Bản đồ du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x 1.600) m	10,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
10	Bản đồ thế giới	Kích thước: (1.200 x 1.600) m	10,39
11	Sơ đồ tuyến điểm du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x 1.600) m	13,44
12	Biển chỉ dẫn giao thông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	34,89
13	Biển đón đoàn	Chất liệu inox, kích thước phù hợp có cán cầm	15,56
14	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	4,44
15	Bộ dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	3,67
16	Camera giám sát	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,06
17	Cặp tài liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	302,94
18	Cờ hiệu	Chất liệu vải lụa, cán bằng inox, kích thước: ≥ 200 mm	46,89
19	Còi	Chất liệu không gỉ	8,22
20	Đèn hiệu	Kích thước 60 mm x 450 mm x 40 mm	31,11
21	Điện thoại bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,17
22	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
23	File lưu tài liệu	Chất liệu carton cứng, vải bọc ngoài, không thấm nước	828,61
24	Fly cam	Kích thước 285 mm x 229 mm x 69 mm, kích thước đường chéo 323 mm, Trọng lượng 560 g	5,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
25	La bàn	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 60 mm, đáy 12,5 mm	32
26	Lều trại	Chất liệu chống thấm nước Kích thước (dài x rộng x cao): 2000 mm x 2000 mm x 1350 mm	39,78
27	Loa di động	Công suất: ≥ 35 W	15,56
28	Máy ghi âm	Dung lượng: ≥ 4 GB	46
29	Máy in	In đen trắng Khổ giấy in A4	9,72
30	Máy quay phim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	32,5
31	Mic trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,56
32	Máy tính bảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,28
33	Phần mềm quản lý và kinh doanh lữ hành	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	14,72
34	Phần mềm trình duyệt Web	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm	15,11
35	Quả địa cầu	Đường kính: ≥ 300 mm	12,22
36	Que chỉ	Kích thước: ≥ 500 mm	18,67
37	Đèn laser	Công suất ≥ 50 mW	15,56
38	Switch không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
39	Mic cá nhân	Công suất ≥ 10 W	15,56
40	Bộ dụng cụ tổ chức hoạt động hoạt náo	Phù hợp với xu hướng tổ chức hoạt động hoạt náo của xã hội	22,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
41	Bút chỉ laser	Khoảng cách chiếu: ≥ 30 mét	46,89
42	Thiết bị lưu trữ ngoài	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,11
43	Trang phục hướng dẫn viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,39
44	Tủ để tài liệu	Kích thước: (cao x rộng x sâu): (1830 x 1000 x 450) mm	38,72
45	Túi ngủ đi rừng	Chất liệu vải dù	188,94
46	Bộ quà tặng tượng trưng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Áo đồng phục team	Chiếc	Chất liệu vải thông dụng trên thị trường	3,17
2	Brochure tặng khách	Tập	Khổ giấy A3 - A5	0,22
3	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	78,11
4	Giấy A4	Ram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,52
5	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,11
6	Ghim kẹp	Chiếc	Vật liệu không gỉ	68,61
7	Mực in	Hộp	Mực in đen trắng, thông dụng trên thị trường	0,28
8	Phiếu đánh giá chất lượng	Bản	Khổ giấy A4	2,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Túi thuốc sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,61
10	Túi hồ sơ	Bộ	Kích thước F4 (210 mm x 330 mm)	31,67
11	Pin	Đôi	Dung lượng 1,5V	5,44
12	Bộ vật tư tổ chức hoạt động hoạt náo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
13	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
14	Bút dạ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
15	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
16	Bản đồ du lịch Việt Nam (Cá nhân)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,06

(Xem tiếp Công báo số 429 + 430)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng